

Số: 45/21/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 26 tháng 08 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Soát Xét 6 Tháng Đầu Năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205 – số NB 207.
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Cáp Tiên.
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. Báo cáo tài chính Hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2021 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 26 tháng 08 năm 2021 gồm: BCĐKT Hợp nhất, BCKQKD Hợp nhất, BCLCTT Hợp nhất, Thuyết minh BCTC Hợp nhất.
 - b. Lợi nhuận sau thuế đã soát xét 6 tháng 2021 là 2.862.024.116 đồng, giảm 4.802.180.052 đồng, giảm 63% so với cùng kỳ năm 2020, do tình hình dịch bệnh Covid kéo dài gây tác động tiêu cực đến tình hình kinh doanh tại các công ty con.
 - c. Lợi nhuận sau thuế đã soát xét 6 tháng 2021 giảm 1.231.660.241 đồng, giảm 30% so với lợi nhuận lũy kế 6 tháng trên BCTC Hợp nhất Quý 2/2021, do kiểm toán ghi nhận thêm chi phí dự phòng hàng tồn kho.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.



PHẠM THỨ TRIỆU

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 48

13/01/2011

13/01/2011

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen; Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ; và
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch	
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021
Ông Vũ Quang Đông	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2021
Ông Lê Vinh Danh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trần Gia Bảo	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2021
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2021
Ông Nguyễn Đăng Nhật	Thành viên	miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2021
Bà Đỗ Trần Văn Hạnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2021

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2021
Bà Trần Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: ✓



Phạm Thủ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61607262/22705198-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 26 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		591.055.749.974	701.638.384.392
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	30.714.567.142	31.642.636.528
111	1. Tiền		10.714.567.142	18.642.636.528
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	13.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	21.000.000.000	55.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	55.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.598.287.715	201.323.769.508
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	141.295.079.036	188.234.206.927
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.529.649.956	3.871.332.345
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	12.691.807.060	11.355.940.789
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.918.248.337)	(2.137.710.553)
140	IV. Hàng tồn kho		369.304.924.283	397.312.526.827
141	1. Hàng tồn kho	10	380.805.370.719	402.285.973.389
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	(11.500.446.436)	(4.973.446.562)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.437.970.834	16.359.451.529
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.538.746.774	834.291.025
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	12.899.224.060	15.525.160.504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		168.946.801.096	195.967.918.462
210	I. Phải thu dài hạn		4.671.772.982	4.970.414.087
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	4.671.772.982	4.970.414.087
220	II. Tài sản cố định		51.004.112.153	79.936.073.735
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	46.634.891.817	75.488.113.759
222	Nguyên giá		116.376.463.784	181.001.403.201
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.741.571.967)	(105.513.289.442)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.369.220.336	4.447.959.976
228	Nguyên giá		6.686.393.777	6.596.578.777
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.317.173.441)	(2.148.618.801)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		52.826.363	52.826.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.826.363)	(52.826.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.561.952.192	5.449.091.839
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	3.561.952.192	5.449.091.839
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		55.040.372.060	54.413.292.779
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	55.040.372.060	54.413.292.779
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.668.591.709	51.199.046.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	48.645.344.315	43.193.320.437
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	4.298.824.414	3.387.860.862
269	3. Lợi thế thương mại	16	1.724.422.980	4.617.864.723
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		760.002.551.070	897.606.302.854

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		569.897.723.107	650.380.951.274
310	I. Nợ ngắn hạn		550.686.036.107	628.418.444.274
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	166.548.861.277	200.404.624.602
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.341.562.079	440.154.188
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.843.117.519	8.000.744.003
314	4. Phải trả người lao động		7.398.201.719	7.492.667.129
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.341.830.736	4.884.717.148
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		203.636.364	180.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		863.580.635	1.814.199.982
320	8. Vay ngắn hạn	20	368.149.957.514	403.906.829.403
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		995.288.264	1.294.507.819
330	II. Nợ dài hạn		19.211.687.000	21.962.507.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		149.500.000	130.500.000
338	2. Vay dài hạn	20	19.062.187.000	21.832.007.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.104.827.963	247.225.351.580
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	190.054.827.963	247.175.351.580
411	1. Vốn cổ phần		142.051.160.000	135.288.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		142.051.160.000	135.288.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		433.056.160	433.056.160
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		425.445.646	895.826.918
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.354.804.815	9.354.804.815
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.536.822.093	2.536.822.093
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.960.199.745	42.615.082.389
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24.059.421.690	31.310.437.024
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.900.778.055	11.304.645.365
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.293.339.504	56.051.619.205
430	II. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		760.002.551.070	897.606.302.854

Đỗ Trần Văn Hạnh
Người lập

Nguyễn Khắc Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Thủ Triệu
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	312.210.704.140	375.128.786.797
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(10.512.628.470)	(2.569.280.911)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	301.698.075.670	372.559.505.886
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(220.268.963.258)	(272.771.615.352)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.429.112.412	99.787.890.534
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	24.306.463.347	5.072.302.256
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(12.696.109.472) (12.082.703.685)	(11.905.460.836) (11.537.812.431)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	15	2.370.610.587	2.010.363.542
25	9. Chi phí bán hàng	25	(69.981.886.622)	(59.663.959.639)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(21.043.977.547)	(25.946.784.681)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.384.212.705	9.354.351.176
31	12. Thu nhập khác	26	123.237.367	935.833.246
32	13. Chi phí khác		(9.571.777)	(8.469.210)
40	14. Lợi nhuận khác		113.665.590	927.364.036
50	15. Lợi nhuận kế toán trước thuế		4.497.878.295	10.281.715.212
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(2.546.817.731)	(1.875.587.555)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	910.963.552	(741.923.489)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.862.024.116	7.664.204.168
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		3.815.508.055	6.576.800.781
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(953.483.939)	1.087.403.387

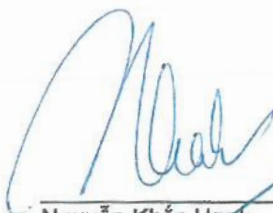
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.5	218	416
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.5	218	416



Đỗ Trần Văn Hạnh
Người lập



Nguyễn Khắc Hạnh
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.497.878.295	10.281.715.212
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 16	4.575.716.755	6.842.878.970
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		7.055.430.043	(131.983.795)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.473.280.091)	139.682.542
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(22.945.504.674)	(4.261.902.642)
06	Chi phí lãi vay	24	12.082.703.685	11.537.812.431
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.792.944.013	24.408.202.718
09	Giảm các khoản phải thu		39.999.456.676	128.122.752
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		15.267.437.530	(37.260.653.307)
11	Giảm các khoản phải trả		(55.343.123.170)	(29.756.236.946)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(8.648.370.052)	158.305.774
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.306.171.543)	(11.076.798.336)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(6.006.675.782)	(1.209.425.224)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.148.640.357)	(828.529.222)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(24.393.142.685)	(55.437.011.791)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.332.746.591)	(257.612.729)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		18.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.450.381.004)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		34.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.048.930.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		42.447.238.942	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		847.890.542	2.314.673.345
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		71.931.452.893	(393.320.388)

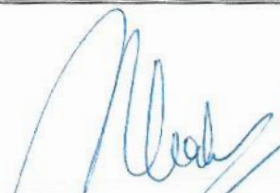
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	313.721.803.526	411.396.847.468
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(352.248.495.415)	(356.915.357.765)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	21.3	(9.930.829.449)	(45.099.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(48.457.521.338)	54.436.390.603
50	Giảm tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(919.211.130)	(1.393.941.576)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.642.636.528	31.784.441.041
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.858.256)	(3.170.742)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	30.714.567.142	30.387.328.723



Đỗ Trần Văn Hạnh
Người lập



Nguyễn Khắc Hạnh
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen; Đường Tô Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Thôn Hòn Nghé, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre; và

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 556 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 610).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	85,9	85,9
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	23,14	23,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng mua đang đi đường và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Trong đó, hàng hóa có thời hạn sử dụng dưới 6 tháng có phần giá trị dự kiến bị tổn thất bằng giá gốc.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

08
:Ô
NH
ST
'IÊ
TF

* NICK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	35 - 50 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm
Khác	4 - 5 năm

BC
 31
 MHI
 YC
 NA
 101
 10/10/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

C.T. HẠN NG H.M.P.

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm;
- ▶ Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, hàng hóa, cháy nổ,...

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG VÀ MẤT QUYỀN KIỂM SOÁT TRONG CÔNG TY CON TRONG KỲ

4.1 Tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái ("DYB")

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty đã mua thêm 3,75% cổ phần DYB với tổng giá phí là 2.048.930.000 VND, theo đó, tăng tỷ lệ sở hữu từ 82,15% lên 85,9% vào ngày này. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 139.839.205 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ (Thuyết minh số 21.1).

4.2 Thanh lý Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang ("DNT")

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2021, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Nhóm Công ty trong DNT cho nhà đầu tư khác theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/27.04/NQ-HDQT ngày 27 tháng 4 năm 2021 với tổng giá trị là 68.894.944.757 VND. Theo đó, Nhóm Công ty hiện không còn nắm quyền sở hữu trong DNT sau ngày 30 tháng 4 năm 2021. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 18.951.380.399 VND đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi ngân hàng	7.077.884.588	14.794.990.916
Tiền mặt	3.636.682.554	3.847.645.612
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.714.567.142	31.642.636.528

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại có thời hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất lần lượt là 3,2%/năm và 3%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
Trái phiếu (**)	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
TỔNG CỘNG	21.000.000.000	21.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm. Một khoản tiền gửi trị giá 3.000.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Phú Nhuận đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 20.1).

(**) Đây là 1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Toàn bộ khoảng trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 20.1).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	174.320.055	117.268.767
Các bên khác	141.120.758.981	188.116.938.160
TỔNG CỘNG	141.295.079.036	188.234.206.927
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.918.248.337)	(2.137.710.553)
GIÁ TRỊ THUẦN	139.376.830.699	186.096.496.374

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 20.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	2.137.710.553	910.484.654
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.542.161.296	1.359.209.694
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.013.731.127)	(22.539.405)
Giảm dự phòng từ thanh lý công ty con	(747.892.385)	-
Xóa sổ	-	(109.444.390)
Số cuối kỳ	1.918.248.337	2.137.710.553

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	550.200.000	550.200.000
Công ty Cổ phần Thiết bị - Vật tư Khoa học Kỹ thuật và Du lịch Trung Sơn T.S.S.E	350.000.000	-
Công ty TNHH Viễn thông Gia Nguyễn	318.450.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Dương	-	1.492.667.860
Công ty TNHH Vinaepoxy Việt Nam	-	569.945.000
Khác	310.999.956	1.258.519.485
TỔNG CỘNG	1.529.649.956	3.871.332.345

081
 CÔNG
 NHẬN
 &
 HẾT
 PH
 08
 17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	12.691.807.060	11.355.940.789
Tạm ứng cho nhân viên	7.974.398.883	2.510.282.774
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.269.478.307	3.940.568.270
Các khoản chi hộ	1.385.084.804	1.264.292.144
Lãi ngân hàng dự thu	1.062.845.066	305.221.920
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	2.958.865.000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	-	140.369.081
Khác	-	236.341.600
Dài hạn	4.671.772.982	4.970.414.087
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.201.772.982	3.504.014.087
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.140.000.000	1.140.000.000
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng	230.000.000	230.000.000
Khác	100.000.000	96.400.000
TỔNG CỘNG	17.363.580.042	16.326.354.876

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	352.351.733.698 (11.500.446.436)	366.701.290.926	(4.973.446.562)	-
Thành phẩm	11.256.226.539	-	5.361.808.492	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.158.344.640	-	15.390.649.802	-
Hàng đang đi trên đường	5.227.421.555	-	13.903.136.097	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.810.469.909	-	922.978.049	-
Hàng gửi đi bán	1.174.378	-	4.935.645	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.174.378	-
TỔNG CỘNG	380.805.370.719 (11.500.446.436)	402.285.973.389	(4.973.446.562)	

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các Ngân hàng Thương mại (*Thuyết minh số 20.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	4.973.446.562	788.935.440
Dự phòng trích lập trong kỳ	10.188.052.526	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.661.052.652)	-
Xuất hủy trong kỳ	-	(182.317.944)
Số cuối kỳ	11.500.446.436	606.617.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	3.538.746.774	834.291.025
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.029.006.765	605.584.070
Tiền thuê mặt bằng trả trước	261.650.400	-
Chi phí mua bảo hiểm	255.780.456	70.129.387
Khác	1.992.309.153	158.577.568
Dài hạn	48.645.344.315	43.193.320.437
Tiền thuê đất trả trước (*)	42.045.024.483	35.782.820.570
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	4.496.763.682	4.836.597.202
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.130.704.690	1.553.067.285
Khác	972.851.460	1.020.835.380
TỔNG CỘNG	52.184.091.089	44.027.611.462

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại các Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 21.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chắt đến ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Nhóm Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.



Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	86.125.004.910	69.432.705.794	17.087.082.878	8.356.609.619	181.001.403.201
Mua trong kỳ	-	1.056.312.711	1.017.582.727	78.043.000	2.151.938.438
Giảm do thanh lý công ty con	(31.682.962.793)	(32.938.250.507)	(1.598.536.500)	-	(66.219.749.800)
Thanh lý trong kỳ	-	-	(557.128.055)	-	(557.128.055)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	54.442.042.117	37.550.767.998	15.949.001.050	8.434.652.619	116.376.463.784
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	873.732.049	19.772.369.342	-	159.692.336	20.805.793.727
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(37.150.785.688)	(50.638.081.354)	(10.073.479.720)	(7.650.942.680)	(105.513.289.442)
Khấu hao trong kỳ	(1.627.442.949)	(1.728.017.244)	(628.704.186)	(115.124.294)	(4.099.288.673)
Giảm do thanh lý công ty con	16.769.660.065	21.527.385.487	1.016.832.541	-	39.313.878.093
Thanh lý trong kỳ	-	-	557.128.055	-	557.128.055
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(22.008.568.572)	(30.838.713.111)	(9.128.223.310)	(7.766.066.974)	(69.741.571.967)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	48.974.219.222	18.794.624.440	7.013.603.158	705.666.939	75.488.113.759
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	32.433.473.545	6.712.054.887	6.820.777.740	668.585.645	46.634.891.817
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20.1 và 20.3)	21.326.338.790	2.116.348.747	-	-	23.442.687.537

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.302.988.457	1.979.090.320	314.500.000	6.596.578.777
Mua trong kỳ	-	89.815.000	-	89.815.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.302.988.457	2.068.905.320	314.500.000	6.686.393.777
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	150.200.000	-	150.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(438.441.925)	(1.699.693.544)	(10.483.332)	(2.148.618.801)
Hao mòn trong kỳ	(19.636.865)	(133.192.777)	(15.724.998)	(168.554.640)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(458.078.790)	(1.832.886.321)	(26.208.330)	(2.317.173.441)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.864.546.532	279.396.776	304.016.668	4.447.959.976
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.844.909.667	236.018.999	288.291.670	4.369.220.336
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20.1 và số 20.3)	3.550.519.817	-	-	3.550.519.817

TR
ST
TINH
: ON
08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thiết bị nhà máy vi sinh	3.266.042.192	5.156.140.939
Máy đóng gói chất lỏng tự động	295.910.000	292.950.900
TỔNG CỘNG	<u>3.561.952.192</u>	<u>5.449.091.839</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Codupha"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0300483319 ngày 2 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính đã đăng ký của Codupha là kinh doanh dược phẩm (tân dược, đồng dược), dụng cụ y tế thông thường, vắc xin, sinh phẩm y tế; bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty sở hữu 23,14% vốn cổ phần của Codupha.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày như sau:

	VND
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
Giá gốc đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>48.108.225.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.305.067.779
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	2.370.610.587
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.273.150.034)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(470.381.272)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>6.932.147.060</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>54.413.292.779</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>55.040.372.060</u>

Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với giá trị 32.632.000.000 VND được sử dụng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận (Thuyết minh số 20.1).

02. TY HỮU YOU AM 004

T H P T E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND		
	<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái</i>	<i>Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.284.615.191	4.309.280.504	7.593.895.695
Giảm do thanh lý	-	(4.309.280.504)	(4.309.280.504)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.284.615.191</u>	<u>-</u>	<u>3.284.615.191</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(1.395.961.453)	(1.580.069.519)	(2.976.030.972)
Phân bổ trong kỳ	(164.230.758)	(143.642.684)	(307.873.442)
Giảm do thanh lý	-	1.723.712.203	1.723.712.203
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(1.560.192.211)</u>	<u>-</u>	<u>(1.560.192.211)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.888.653.738</u>	<u>2.729.210.985</u>	<u>4.617.864.723</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.724.422.980</u>	<u>-</u>	<u>1.724.422.980</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	157.818.077
Các bên khác	166.548.861.277	200.246.806.525
<i>Công ty TNHH Raptakos Brett</i>	52.520.261.013	73.385.709.734
<i>Gedeon Richter Plc</i>	45.719.538.007	31.308.635.797
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến</i>	10.990.242.643	10.990.242.643
<i>Chi nhánh Số 15 Công ty Cổ phần Dược phẩm</i>		
<i>Thiết bị Y tế Hà Nội</i>	8.160.076.232	-
<i>Công ty cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang</i>	6.356.648.138	-
<i>Công ty TNHH Thiết Bị Khoa Học Lan Oanh</i>	-	3.441.480.000
<i>Công ty Cổ phần hóa chất Á Châu</i>	-	3.051.180.000
<i>Khác</i>	<u>42.802.095.244</u>	<u>78.069.558.351</u>
TỔNG CỘNG	<u>166.548.861.277</u>	<u>200.404.624.602</u>

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm do chuyển nhượng công ty con	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải nộp					VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.909.865.502	2.546.817.731	(11.337.824)	(6.006.675.782)	2.438.669.627
Thuế thu nhập cá nhân	1.916.265.904	1.276.321.426	(9.407.790)	(2.778.731.648)	404.447.892
Thuế GTGT hàng bán	174.612.597	100.221.232.940	-	(100.395.845.537)	-
Thuế địa	-	735.428.408	-	(735.428.408)	-
Thuế khác	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	8.000.744.003	104.779.800.505	(20.745.614)	(109.916.681.375)	2.843.117.519
Phải thu					
Thuế GTGT	15.525.160.504	10.821.179.392	(2.803.852.408)	(10.643.263.428)	12.899.224.060

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	1.566.955.918	3.639.270.774
Phi dịch vụ chuyên nghiệp	355.000.000	110.000.000
Lãi vay	306.520.755	529.988.613
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	113.354.063	333.330.406
Khác	-	272.127.355
TỔNG CỘNG	2.341.830.736	4.884.717.148



Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Vay trong kỳ	Phân loại lại	Trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
					VND
Vay ngắn hạn	403.906.829.403	310.171.803.526	2.319.820.000	(348.248.495.415)	368.149.957.514
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	399.079.752.766	310.171.803.526	-	(346.828.675.415)	362.422.880.877
Vay các bên khác (Thuyết minh số 20.2)	187.436.637	-	-	(100.000.000)	87.436.637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	4.639.640.000	-	2.319.820.000	(1.319.820.000)	5.639.640.000
Vay dài hạn	21.832.007.000	3.550.000.000	(2.319.820.000)	(4.000.000.000)	19.062.187.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	17.832.007.000	1.350.000.000	(2.319.820.000)	-	16.862.187.000
Vay một bên khác (Thuyết minh số 20.4)	4.000.000.000	2.200.000.000	-	(4.000.000.000)	2.200.000.000
TỔNG CỘNG	425.738.836.403	313.721.803.526	-	(352.248.495.415)	387.212.144.514

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre				
Khoản vay 1	266.553.251.183	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2021 đến ngày 2 tháng 3 năm 2022	Từ 5,6 đến 5,8	1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho được phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre và các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	49.774.294.592	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2021 đến ngày 19 tháng 1 năm 2022	Từ 5,5 đến 5,6	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/HDTG-KHDN/2020 trị giá 3.000.000.000 VND; 4.226.950 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha phát hành; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BA 166880; Hàng tồn kho được phẩm các loại.
-------------	----------------	---	----------------	--

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	19.806.283.512	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2021 đến ngày 27 tháng 1 năm 2022	Từ 5,6 đến 5,8	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái				
Khoản vay 1	11.354.549.797	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021	6,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số CY 549531.
Khoản vay 2	4.348.472.669	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2021 đến ngày 24 tháng 9 năm 2021	6,5	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình				
Khoản vay 1	10.586.029.124	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2021 đến ngày 11 tháng 9 năm 2021	Từ 5,7 đến 6,2	Quyền thu nợ đối với các khoản phải thu khách hàng.

TỔNG CỘNG 362.422.880.877

20.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Nhóm Công ty. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	--------------------------	-----------------------	----------	-------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái

Khoản vay 1	15.000.000.000	Ngày 9 tháng 12 năm 2027	Đầu tư mua sắm quyền sử dụng đất cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc của Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái	9	Quyền sử dụng đất thuê 50 năm.
-------------	----------------	--------------------------	--	---	--------------------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	6.598.827.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	Thanh toán tiền thuê đất		Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BG 992958.
-------------	---------------	---------------------------	--------------------------	--	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	686.000.000	Ngày 31 tháng 10 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	8,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	217.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	10,5	Tài sản hình thành từ vốn vay

TỔNG CỘNG

22.501.827.000

Trong đó:

Vay dài hạn 5.639.640.000

đến hạn trả

Vay dài hạn 16.862.187.000

20.4 Vay dài hạn một bên khác

Khoản vay dài hạn là khoản vay từ cá nhân bà Nguyễn Thiên Nga để tài trợ vốn lưu động trong kỳ. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, đáo hạn tới 15 tháng 6 năm 2023 với lãi suất 8%/năm và không có tài sản bảo đảm.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dưChênh lệch tỷ vốn cổ phần giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	135.288.140.000	433.056.160	-	-	9.354.804.815	2.536.822.093	35.709.307.160
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.576.800.781	1.087.403.387	7.664.204.168
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(664.497.967)	(184.954.905)	(849.452.872)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(627.122.222)	-	(627.122.222)
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết	-	-	-	-	682.416.580	-	(2.207.109.638)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	135.288.140.000	433.056.160	682.416.580	9.354.804.815	2.536.822.093	38.787.378.114	55.394.466.692
							242.477.084.454

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	135.288.140.000	433.056.160	895.826.918	9.354.804.815	2.536.822.093	42.615.082.389	56.051.619.205	247.175.351.580
Tăng vốn (*)	6.763.020.000	-	-	-	-	(6.763.020.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.815.508.055	(953.483.939)	2.862.024.116
Ảnh hưởng của việc thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	(44.482.354.425)	(44.482.354.425)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.943.581.200)	-	(9.943.581.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(724.593.600)	(124.827.202)	(849.420.802)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(905.885.070)	(8.844.930)	(914.730.000)
Mua thêm lợi ích trong công ty con (Thuyết minh số 4.1)	-	-	-	-	-	139.839.205	(2.188.769.205)	(2.048.930.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(470.381.272)	-	-	-	-	(470.381.272)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ở công ty liên kết	-	-	-	-	-	(1.273.150.034)	-	(1.273.150.034)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	142.051.160.000	433.056.160	425.445.646	9.354.804.815	2.536.822.093	26.960.199.745	8.293.339.504	190.054.827.963

(*) Vào ngày 1 tháng 2 năm 2021, Công ty đã phát hành 676.302 cổ phiếu mới với giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20:1 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 01/2019/NQ-HDQT ngày 26 tháng 11 năm 2020. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 3 tháng 2 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	135.288.140.000	135.288.140.000
Vốn tăng trong kỳ	6.763.020.000	-
Số cuối kỳ	<u>142.051.160.000</u>	<u>135.288.140.000</u>

21.3 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền cho cổ đông công ty mẹ	9.917.555.900	45.099.100
Cổ tức trả bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	13.273.549	-
TỔNG CỘNG	<u>9.930.829.449</u>	<u>45.099.100</u>

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.205.116	13.528.814
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	14.205.116	13.528.814
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.205.116	13.528.814
Cổ phiếu đang lưu hành	14.205.116	13.528.814
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.205.116	13.528.814

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Điều chỉnh)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	3.815.508.055	6.576.800.781
Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(724.593.600)	(664.497.966)
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	3.090.914.455	5.912.302.815
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	14.205.116	14.205.116
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	218	416

(*) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 20:1 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn điều lệ vào ngày 3 tháng 2 năm 2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	312.210.704.140	375.128.786.797
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	295.652.126.147	345.441.565.253
Doanh thu bán thành phẩm	15.934.831.571	29.052.857.908
Doanh thu cho thuê mặt bằng	623.746.422	634.363.636
Khoản giảm trừ doanh thu	(10.512.628.470)	(2.569.280.911)
Chiết khấu thương mại	(7.027.047.561)	(1.153.797.191)
Hàng bán bị trả lại	(3.468.201.266)	(937.029.594)
Giảm giá hàng bán	(17.379.643)	(478.454.126)
Doanh thu thuần	301.698.075.670	372.559.505.886
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng	301.074.329.248	371.925.142.250
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	623.746.422	634.363.636
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần đối với các bên khác	301.479.081.210	334.884.096.531
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	218.994.460	37.675.409.355

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi từ việc thanh lý DNT (Thuyết minh số 4.2)	18.951.380.399	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.135.479.371	2.486.633.705
Lãi tiền gửi	1.605.513.688	2.251.539.100
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.473.280.091	-
Chiết khấu thanh toán	140.809.798	334.129.451
TỔNG CỘNG	24.306.463.347	5.072.302.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn hàng hóa	196.356.828.084	254.738.748.209
Giá vốn thành phẩm	23.814.978.029	17.991.481.148
Giá vốn cho thuê hoạt động	97.157.145	41.385.995
TỔNG CỘNG	<u>220.268.963.258</u>	<u>272.771.615.352</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	12.082.703.685	11.537.812.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	320.889.280	227.965.863
Chiết khấu thanh toán	292.516.507	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	139.682.542
TỔNG CỘNG	<u>12.696.109.472</u>	<u>11.905.460.836</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	69.981.886.622	59.663.959.639
Chi phí nhân viên	41.842.452.320	44.086.267.272
Chi phí khuyến mãi	17.028.662.301	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.543.389.853	9.967.849.162
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.044.815.109	1.085.803.808
Khác	2.522.567.039	4.524.039.397
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.043.977.547	25.946.784.681
Chi phí nhân viên	11.807.780.373	14.306.466.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.154.034.127	6.405.353.407
Chi phí khấu hao và hao mòn	727.646.528	1.075.446.187
Dự phòng phải thu khó đòi	676.557.097	-
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 16)	307.873.442	379.694.784
Khác	2.370.085.980	3.779.824.106
TỔNG CỘNG	<u>91.025.864.169</u>	<u>85.610.744.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Hàng tặng nhận được từ nhà cung cấp	26.177.251	409.693.822
Thanh lý tài sản cố định	18.000.000	-
Xóa sổ khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	-	119.506.281
Khác	79.060.116	406.633.143
TỔNG CỘNG	<u>123.237.367</u>	<u>935.833.246</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí hàng hóa	204.964.470.971	335.181.292.872
Chi phí nhân viên	62.314.038.880	64.357.178.190
Chi phí khuyến mãi	17.028.662.301	2.128.090.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.493.421.969	19.973.846.642
Chi phí nguyên vật liệu	13.156.241.952	14.940.906.638
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.575.716.755	6.842.878.970
Chi phí khác	5.166.408.550	7.285.368.581
TỔNG CỘNG	<u>322.698.961.378</u>	<u>450.709.562.013</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.546.817.731	3.213.606.310
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa những kỳ trước	-	(1.338.018.755)
	2.546.817.731	1.875.587.555
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(910.963.552)	741.923.489
TỔNG CỘNG	1.635.854.179	2.617.511.044

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.497.878.295	10.281.715.212
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	899.575.659	2.056.343.041
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	731.605.107	1.570.053.958
Thuế hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ chuyển sang các năm sau	863.209.570	243.674.468
Phân bổ lợi thế thương mại	61.574.688	75.938.957
Lãi từ thanh lý công ty con	(445.988.728)	-
Lãi trong công ty liên kết	(474.122.117)	(402.072.708)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những kỳ trước	-	(1.338.018.755)
Khác	-	411.592.083
Chi phí thuế TNDN	1.635.854.179	2.617.511.044

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
VND				
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí lãi vay	3.568.067.198	2.559.843.608	1.008.223.590	-
Dư phòng giảm giá hàng tồn kho	709.261.936	-	709.261.936	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	461.481.864	805.484.191	(344.002.327)	(1.083.346.416)
Chi phí trích trước	459.366.147	937.233.881	(477.867.734)	500.011.903
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(899.352.731)	(914.700.818)	15.348.087	(158.588.976)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.298.824.414	3.387.860.862		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			910.963.552	(741.923.489)

28.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 7.608.024.253 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh đến	Có thể sử dụng	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
			đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Không được chuyển lỗ	
2016	2021	7.615.747.120	(7.615.747.120)	-	-
2020	2025	2.595.817.091 (*)	-	-	2.595.817.091
2021	2026	5.012.207.162	-	-	5.012.207.162
TỔNG CỘNG		15.223.771.373	(7.615.747.120)	-	7.608.024.253

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	218.994.460	37.675.409.355
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Chi phí thuê văn phòng Lãi cho vay	849.752.160	533.790.705 354.755.556

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch	627.780.000	240.000.000
Ông Vũ Quang Đông	Phó Chủ tịch	105.000.000	210.000.000
Bà Đậu Thị Thủy Mai	Phó Chủ tịch	90.000.000	-
Ông Phạm Thử Triệu	Tổng Giám đốc	567.780.000	539.932.500
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc	344.790.000	267.021.200
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	307.117.416	274.547.664
Bà Trần Thị Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	183.156.000	232.658.200
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Phó Tổng Giám đốc	147.690.000	228.038.750
Ông Nguyễn Khắc Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	135.000.000	135.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	135.000.000	90.000.000
Ông Lê Vĩnh Danh	Thành viên	15.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG		2.658.313.416	2.247.198.314

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	174.320.055	117.268.767
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	2.958.865.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	157.818.077



11/11/2021

11/11/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	14.425.587.200	14.983.654.570
Từ 1 - 5 năm	70.383.600.000	70.522.666.280
Trên 5 năm	7.038.360.000	14.595.075.271
TỔNG CỘNG	<u>91.847.547.200</u>	<u>100.101.396.121</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	1.014.390.909	979.636.364
Từ 1 - 5 năm	1.824.565.455	1.570.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.838.956.364</u>	<u>2.549.636.364</u>

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ông Huỳnh Lê Duy Việt	5.283.260.500	5.283.260.500
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	66.641.390	66.641.390
Đại lý Cao Văn Tươi	33.111.268	33.111.268
Đại lý 126 Phạm Thị Nga	6.584.879	6.584.879
Quầy thuốc 449 Trần Anh Tài	3.106.853	3.106.853
Ngoại tệ		
USD	50.122.76	234
EUR	12.848.36	201.85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn/ Nhóm Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc/Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đỗ Trần Văn Hạnh
Người lập



Nguyễn Khắc Hành
Kế toán trưởng



Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

